CTCP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 152/CV-DL1	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính công ty mẹ và BCTC hợp nhất soát xét 6 tháng đầu năm 2016	*Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2016*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai

2. Mã chứng khoán: DL1

3. Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

4. Điện thoại: 0593 829 021 **Fax:** 0593 829 021

5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tường Cọt

6. Nội dung thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính công ty mẹ soát xét 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 25/ .8. /2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST 6 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm trước. Quá trình sản xuất 6 tháng năm 2016 so với 6 tháng năm 2015, cơ sở tăng doanh thu và tăng lợi nhuận:

+ Lưu lượng khách các tuyến tăng, doanh thu kỳ này tăng 45,58% so với cùng kỳ năm trước;

+ Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 30,65%, cùng kỳ năm trước chiếm 51,5%;

+ Chi phí lãi vay giảm 23,6% so với cùng kỳ năm trước;

+ Chi phí bán hàng tăng 26,58% so với cùng kỳ năm trước;

+ Chi phí quản lý giảm 23,99% so với cùng kỳ năm trước;

Chi phí giảm so với cùng kỳ năm trước, cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 3,6%, kỳ trước chiếm 4,08%. Chi phí quản lý kỳ này chiếm 8,4%, kỳ trước chiếm 16,09%.

CHU S HOT
Digitally signed by CHU S HOT
Date: 2016.08.29 10:14:15 +07:00
Signature Not Verified
Ký bởi: CHU SỸ HOẠT
Ký ngày: 29/8/2016 09:03:33

6.2 Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 25 / .8. /2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29 /8/2016 tại đường dẫn: http://www.dl1.com.vn/

⟹ Quan hệ cổ đông

⟹ Báo cáo tài chính

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
-Như trên
-Lưu VT+ BQHNĐT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 5900437257-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐỨC LONG GIA LAI
TP. PLEIKU - T. GIA LAI

Nguyễn Tường Cọt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐỨC LONG GIA LAI

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc 1 - 3

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 4

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ 5 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/06/2016). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 5 ngày 24/11/2014. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

Vốn điều lệ: 152.186.560.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2016: 152.186.560.000 đồng.

Công ty có 2 công ty con gồm:

- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3829021
- Fax: (84) 059 3829021
- Website: http://www.dl1.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không mua bán gỗ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 92 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 23 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trần Cao Châu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/04/2016
• Ông Nguyễn Tân Tiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/06/2015 Miễn nhiệm ngày 17/04/2016
• Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2013
• Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014
• Ông Bùi Pháp	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014
• Ông Lê Hoàng Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014

Ban kiểm soát

• Bà Trần Thị Kim Cúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/09/2009
• Bà Lý Thị Bắc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2013
• Ông Vũ Văn Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/05/2015

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Tường Cọt	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/05/2016
• Ông Chu Sỹ Hoạt	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/09/2014 Miễn nhiệm ngày 06/05/2016
	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/05/2016
• Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/05/2010
• Bà Hà Thị Phương Oanh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 21/12/2007

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Tường Cọt

Gia Lai, ngày 25 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 863/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được lập ngày 18/07/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**253.459.880.607**	**30.728.556.184**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**2.902.941.386**	**1.174.090.626**
1.	Tiền	111		2.902.941.386	1.174.090.626
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**181.488.485.764**	**29.033.993.740**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	139.765.054.498	541.204.833
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.351.405.233	-
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	35.405.876.765	28.410.121.388
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	1.112.140.148	228.658.399
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(145.990.880)	(145.990.880)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**68.640.052.121**	-
1.	Hàng tồn kho	141		68.640.052.121	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**428.401.336**	**520.471.818**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	428.401.336	520.471.818
2.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**38.055.025.559**	**24.245.399.434**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**184.400.000**	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Phải thu dài hạn khác	216	9.b	184.400.000	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**36.014.735.504**	**23.862.217.936**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	35.924.096.162	23.764.609.216
	- Nguyên giá	*222*		*72.341.613.762*	*36.569.354.167*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(36.417.517.600)*	*(12.804.744.951)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	90.639.342	97.608.720
	- Nguyên giá	*228*		*219.689.110*	*170.135.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(129.049.768)*	*(72.526.280)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**94.147.273**	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	94.147.273	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.761.742.782**	**383.181.498**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	448.624.940	383.181.498
2.	Lợi thế thương mại	269	16	1.313.117.842	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**291.514.906.166**	**54.973.955.618**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A.	**Nợ phải trả**	**300**		**105.227.779.170**	**6.067.931.906**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**86.679.150.870**	**3.357.931.906**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	54.924.043.902	269.039.260
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		211.730.302	-
3.	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	3.284.326.543	225.583.075
4.	Phải trả người lao động	314		463.614.963	278.831.077
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	146.784.960	6.813.139
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	76.939.394	60.310.607
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	6.971.607.635	451.794.681
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	19.689.443.104	1.110.000.000
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		910.660.067	955.560.067
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**18.548.628.300**	**2.710.000.000**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	18.548.628.300	2.710.000.000
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**186.287.126.996**	**48.906.023.712**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**23**	**186.287.126.996**	**48.906.023.712**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	152.186.560.000	31.420.260.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*152.186.560.000*	*31.420.260.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	23	1.255.735.820	
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418	23	9.032.658.805	9.032.658.805
4.	Lợi nhuận sau thuế CPP	421	23	16.716.336.706	8.453.104.907
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*8.453.104.907*	*4.216.883.913*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*8.263.231.799*	*4.236.220.994*
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7.095.835.665	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**291.514.906.166**	**54.973.955.618**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Tường Cọt	**Hà Thị Phương Oanh**	**Hà Thị Phương Oanh**

Gia Lai, ngày 18 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**24**	**84.347.198.755**	**10.941.820.652**
2.	Các khoản giảm trừ	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		84.347.198.755	10.941.820.652
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	71.953.833.800	5.635.595.539
5.	**Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ**	**20**		**12.393.364.955**	**5.306.225.113**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	832.393.952	535.209
7.	Chi phí tài chính	22	27	840.616.060	234.286.976
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*840.616.060*	*234.286.976*
8.	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	28.a	590.390.964	447.489.035
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	1.646.817.093	1.761.467.788
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**10.147.934.790**	**2.863.516.523**
12.	Thu nhập khác	31	29	193.541.419	-
13.	Chi phí khác	32	30	21.225.786	19.552.267
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**172.315.633**	**(19.552.267)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**10.320.250.423**	**2.843.964.256**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.010.808.241	682.488.219
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**8.309.442.182**	**2.161.476.037**
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		8.263.231.799	2.161.476.037
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		46.210.383	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	761	449
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		761	449

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Tường Cọt	Hà Thị Phương Oanh	Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 18 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01		**10.320.250.423**	**2.843.964.256**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14, 28	1.636.121.566	1.226.119.192
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26	(832.393.952)	(535.209)
-	Chi phí lãi vay	06	27	840.616.060	234.286.976
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**11.964.594.097**	**4.303.835.215**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.669.235.893)	(69.928.331)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.921.281.310)	-
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		44.048.816.993	(1.298.502.922)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		238.165.956	423.112.399
-	Tiền lãi vay đã trả	14	19, 21, 27	(710.400.019)	(239.428.730)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(892.005.989)	(950.000.000)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(44.900.000)	(46.400.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(2.986.246.165)**	**2.122.687.631**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(763.453.000)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	8	(18.200.000.000)	(298.058.166)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8	20.850.007.388	283.395.000
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		1.766.234.986	-
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 26	325.978.551	535.209
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**4.742.220.925**	**(777.580.957)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	22	977.876.000	-
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(1.005.000.000)	(567.500.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(27.124.000)**	**(567.500.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**1.728.850.760**	**777.606.674**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.174.090.626	268.936.518
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**2.902.941.386**	**1.046.543.192**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Tường Cọt	Hà Thị Phương Oanh	Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 18 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/06/2016). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 152.186.560.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2016: 152.186.560.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 5 ngày 24/11/2014. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không mua bán gỗ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập bao gồm Công ty và 2 Công ty con. Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 2 công ty)

1. ***Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên***
   - Địa chỉ trụ sở chính: Lô E6 KCN Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
   - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
   - Vốn điều lệ: 125.766.300.000 đồng.
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 96,02%.
   - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,02%.
   - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
2. ***Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku***
   - Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
   - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên danh khác chưa được phân vào đâu (Mua bán cao su mũ cốm, mua bán phân bón).

- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc ngày 30/06/2016).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Máy móc, thiết bị	6 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	8

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty gồm chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay và khoản chi phí tư vấn phát hành phải trả.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt, hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - ✓ Hoạt động kinh doanh đá, các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe…): Áp dụng thuế suất 10%;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	2.491.388.854	944.650.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	411.552.532	229.439.971
Cộng	**2.902.941.386**	**1.174.090.626**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	29.680.553.348	-
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Sài Gòn (*)	106.000.000.000	-
Các đối tượng khác	4.084.501.150	541.204.833
Cộng	**139.765.054.498**	**541.204.833**

(*) Là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng vốn góp tại các công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên cho Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Sài Gòn theo các Hợp đồng chuyển nhượng số 11/HĐCN/2015 ngày 05/06/2015, 12/HĐCN/2015 ngày 05/06/2015, 13/HĐCN/2015 ngày 05/06/2015, 14/HĐCN/2015 ngày 05/06/2015 với giá trị là 106 tỷ đồng.

Trong đó: Phải thu các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty đầu tư	29.680.553.348	-
Cộng		**29.680.553.348**	**-**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	3.115.579.388	-
Công ty CP Công nghiệp KT và CB đá Tây Nguyên	1.507.200.000	-
Các đối tượng khác	728.625.845	-
Cộng	**5.351.405.233**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Trả trước cho người bán với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty đầu tư	3.115.579.388	-
Cộng		**3.115.579.388**	**-**

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Cho mượn tiền	35.405.876.765	28.410.121.388
- Bà Võ Thị Thu Hằng	*-*	*15.882.634.000*
- Ông Nguyễn Thanh Lâm (*)	*860.114.000*	*924.400.000*
- Bà Trần Thị Thu Trang (*)	*6.700.000.000*	*9.700.000.000*
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	*-*	*1.903.087.388*
- Ông Đặng Công Bình (*)	*10.800.000.000*	*-*
- Bà Hồ Thị Thu (*)	*3.790.000.000*	*-*
- Ông Lê Thanh Tuấn (*)	*3.610.000.000*	*-*
- Ông Nguyễn Thanh Hồng (**)	*9.325.683.861*	*-*
- Công ty TNHH MTV KT&CB Khoáng sản ĐLGL (***)	*320.078.904*	*-*
Cộng	**35.405.876.765**	**28.410.121.388**

(*) Cho các cá nhân mượn tiền theo các hợp đồng cho mượn số 63, 64 ngày 01/01/2016, số 89 ngày 19/04/2016, số 92, 100 ngày 21/04/2016. Thời gian cho mượn trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho mượn 7%/năm.

(**) Cho ông Nguyễn Thanh Hồng mượn tiền theo giấy mượn tiền ngày 13/11/2015, thời gian cho mượn tiền là 11 tháng, hợp đồng cho mượn không lãi suất.

(***) Cho Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai mượn tiền theo Hợp đồng mượn tiền ngày 31/12/2015, thời gian cho mượn là 11 tháng, hợp đồng cho mượn không lãi suất.

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ông Lê Phú Hà	145.990.880	(145.990.880)	208.558.399	(145.990.880)
Lãi dự thu	506.415.401	-	-	-
Tạm ứng	363.448.027	-	20.100.000	-
Phải thu khác	96.285.840	-	-	-
Cộng	**1.112.140.148**	**(145.990.880)**	**228.658.399**	**(145.990.880)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ (ký quỹ môi trường)	184.400.000	-	-	-
Cộng	**184.400.000**	**-**	**-**	**-**

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	145.990.880	145.990.880
- Từ 3 năm trở lên	*145.990.880*	-
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	*145.990.880*
Cộng	**145.990.880**	**145.990.880**

b. Nợ xấu

	30/06/2016			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khác				
- Lê Phú Hà	*145.990.880*	-	*Trên 3 năm*	*Khó có khả năng thu hồi*
Cộng	**145.990.880**	**-**		

	01/01/2016			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khác				
- Lê Phú Hà	*208.558.399*	*62.567.519*	*2 - 3 năm*	*Khó có khả năng thu hồi*
Cộng	**208.558.399**	**62.567.519**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào giá gốc khoản phải thu trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

11. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.716.816.219	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	14.300.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.856.303.964	-	-	-
Thành phẩm	2.298.836.133	-	-	-
Hàng hóa	44.753.795.805	-	-	-
Cộng	**68.640.052.121**	**-**	**-**	**-**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2016.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Vé, hóa đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	124.538.888	58.599.495
Chi phí lốp, săm yếm ô tô	182.549.389	280.565.236
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm thân thể	88.836.502	143.617.509
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	25.926.333	34.899.578
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.550.224	2.790.000
Cộng	**428.401.336**	**520.471.818**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.124.636	3.087.781
Chi phí sửa chữa	376.312.384	380.093.717
Chi phí bóc tầng phủ	61.187.920	-
Cộng	**448.624.940**	**383.181.498**

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	26.656.379.673	-	9.845.574.494	67.400.000	36.569.354.167
Tăng do hợp nhất	13.056.165.923	20.821.368.622	1.784.773.550	109.951.500	35.772.259.595
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**39.712.545.596**	**20.821.368.622**	**11.630.348.044**	**177.351.500**	**72.341.613.762**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	7.893.410.503	-	4.843.934.448	67.400.000	12.804.744.951
Tăng do hợp nhất	4.974.321.918	15.824.019.802	925.445.727	99.961.283	21.823.748.730
Khấu hao trong kỳ	840.200.844	362.089.236	581.236.264	5.497.575	1.789.023.919
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**13.707.933.265**	**16.186.109.038**	**6.350.616.439**	**172.858.858**	**36.417.517.600**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	18.762.969.170	-	5.001.640.046	-	23.764.609.216
Số cuối kỳ	**26.004.612.331**	**4.635.259.584**	**5.279.731.605**	**4.492.642**	**35.924.096.162**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2016 là 15.122.594.510 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 11.152.763.960 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	170.135.000	170.135.000
Tăng do hợp nhất	49.554.110	49.554.110
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	**219.689.110**	**219.689.110**
Khấu hao		
Số đầu kỳ	72.526.280	72.526.280
Tăng do hợp nhất	49.554.110	49.554.110
Khấu hao trong kỳ	6.969.378	6.969.378
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	**129.049.768**	**129.049.768**
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	97.608.720	97.608.720
Số cuối kỳ	**90.639.342**	**90.639.342**

- Không có TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 108.179.110 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
Xây dựng cơ bản	94.147.273	-
- Hồ chứa nước cưa	*94.147.273*	-
Cộng	**94.147.273**	**-**

16. Lợi thế thương mại

	30/06/2016	01/01/2016
Lợi thế thương mại đầu kỳ	-	-
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	1.346.787.530	-
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	33.669.688	-
Lợi thế thương mại cuối kỳ	**1.313.117.842**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	8.701.712.600	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	4.426.570.300	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	38.456.968.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	3.338.793.002	269.039.260
Cộng	**54.924.043.902**	**269.039.260**

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty đầu tư	4.426.570.300	-
Cộng		**4.426.570.300**	**-**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	87.977.570	1.108.175.854	883.080.094	(86.220.791)	226.852.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.605.505	2.010.808.241	892.005.989	478.945.464	1.735.353.221
Thuế thu nhập cá nhân	-	369.062	369.062	-	-
Thuế tài nguyên	-	56.037.380	180.191.345	161.953.965	37.800.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	400.000.000	415.275.969	15.275.970	1
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	14.400.000	40.000.000	1.309.920.782	1.284.320.782
Cộng	**225.583.075**	**3.592.790.537**	**2.413.922.459**	**1.879.875.390**	**3.284.326.543**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Lãi vay phải trả	36.784.960	6.813.139
Chi phí tư vấn phát hành phải trả	110.000.000	-
Cộng	**146.784.960**	**6.813.139**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Doanh thu cho thuê nhận trước	76.939.394	60.310.607
Cộng	**76.939.394**	**60.310.607**

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	1.403.318	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	206.884.228	2.665.600
Phải trả khác	6.763.320.089	449.129.081
- Cổ tức phải trả	*6.149.182.132*	*109.000*
- Đặt cọc nhân viên bán vé, kiot, bến bãi	*359.849.940*	*406.136.640*
- Lãi vay phải trả	*100.244.220*	-
- Công ty Bảo Việt Gia Lai (bảo hiểm)	*144.481.000*	
- Phải trả khác	*9.562.797*	*42.883.441*
Cộng	**6.971.607.635**	**451.794.681**

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng do hợp nhất	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Các khoản mượn tiền ngắn hạn	-	13.171.567.104	977.876.000	-	14.149.443.104
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	*13.171.567.104*	*977.876.000*	-	*14.149.443.104*
Vay dài hạn đến hạn trả	1.110.000.000	1.350.000.000	4.085.000.000	1.005.000.000	5.540.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Gia Lai	*150.000.000*	-	*75.000.000*	*75.000.000*	*150.000.000*
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở Giao dịch	*960.000.000*	-	*480.000.000*	*480.000.000*	*960.000.000*
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	-	*1.350.000.000*	*3.530.000.000*	*450.000.000*	*4.430.000.000*
Cộng	**1.110.000.000**	**14.521.567.104**	**5.062.876.000**	**1.005.000.000**	**19.689.443.104**

(*) Mượn tiền của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai theo Hợp đồng mượn tiền ngày 31/12/2015, hợp đồng cho mượn không lãi suất, trả khi bên cho mượn có yêu cầu thu hồi nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng do hợp nhất	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	3.820.000.000	21.273.628.300	-	1.005.000.000	24.088.628.300
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Gia Lai (1)	*300.000.000*	-	-	*75.000.000*	*225.000.000*
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở Giao dịch (2)	*3.520.000.000*	-	-	*480.000.000*	*3.040.000.000*
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai (3)	-	*21.273.628.300*	-	*450.000.000*	*20.823.628.300*
Cộng	**3.820.000.000**	**21.273.628.300**	**-**	**1.005.000.000**	**24.088.628.300**
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.110.000.000				5.540.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**2.710.000.000**				**18.548.628.300**

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng số 1682/HĐCV/PN/TCB-PLU ngày 26 tháng 12 năm 2013 để mua ô tô phục vụ mục đích đi lại. Theo đó, tổng số tiền vay là 600.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 27/12/2013), lãi suất theo Hợp đồng là 13,9%/năm, được cố định trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và sẽ được điều chỉnh từ tháng thứ 4 trở đi.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 051/14/HĐTD/101-63 ngày 20 tháng 08 năm 2014 để mua ô tô 4 chỗ Land Rover phục vụ mục đích đi lại và kinh doanh. Theo đó, tổng số tiền vay là 4.800.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 20/08/2014), lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, được thay đổi sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay (có thể được áp dụng theo quy định của pháp luật) tăng lên.

(3) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 26 tháng 10 năm 2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 16 tháng 10 năm 2013. Mục đích vay là để đầu tư Dự án mở rộng nhà máy khai thác và chế biến đá Granit. Hạn mức vay là 4.900.000.000 đồng, thời hạn vay là 120 tháng (từ ngày 26/10/2009 đến ngày 26/10/2019), lãi suất vay được xác định bằng lãi suất FTP bán vốn kỳ hạn 120 tháng do Hội sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng là 3,2%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 29 tháng 04 năm 2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 16 tháng 10 năm 2013. Mục đích vay là để đầu tư công trình mở rộng nhà máy chế biến đá Đức Long Gia Lai. Hạn mức vay là 11.235.000.000 (thời hạn vay là 132 tháng, từ ngày 29/04/2011 đến ngày 29/04/2022), lãi suất vay được xác định bằng lãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

suất FTP bán vốn kỳ hạn 132 tháng do Hội sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng là 3,2%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 16 tháng 10 năm 2013 sửa đổi các hợp đồng tín dụng số 03/2011/HĐ ngày 28/07/2011, hợp đồng tín dụng số 05/2011/HĐ ngày 14/09/2011, hợp đồng tín dụng số 08/2011/HĐ ngày 26/10/2011, hợp đồng tín dụng số 09/2011/HĐ ngày 26/10/2011, hợp đồng tín dụng số 10/2011/HĐ ngày 28/10/2011, hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐ ngày 01/11/2011 và hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 22/03/2012. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 69 tháng kể từ thời điểm giải ngân, lãi suất vay được xác định bằng lãi suất FTP bán vốn kỳ hạn 69 tháng do Hội sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng là 2,8%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Các khoản mượn tiền ngắn hạn		14.149.443.104	-
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	*Công ty đầu tư*	*14.149.443.104*	-
Cộng		**14.149.443.104**	**-**

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	**31.420.260.000**	**-**	**9.032.658.805**	**4.216.883.913**	**44.669.802.718**
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.236.220.994	4.236.220.994
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	**31.420.260.000**	**-**	**9.032.658.805**	**8.453.104.907**	**48.906.023.712**
Số dư tại 01/01/2016	**31.420.260.000**	**-**	**9.032.658.805**	**8.453.104.907**	**48.906.023.712**
Tăng trong kỳ	120.766.300.000	1.376.735.820	-	8.263.231.799	130.406.267.619
Giảm trong kỳ	-	121.000.000	-	-	121.000.000
Số dư tại 30/06/2016	**152.186.560.000**	**1.255.735.820**	**9.032.658.805**	**16.716.336.706**	**179.191.291.331**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	17.177.680.000	17.177.680.000
Vốn góp của các cổ đông khác	135.008.880.000	14.242.580.000
Cộng	**152.186.560.000**	**31.420.260.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	31.420.260.000	31.420.260.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	120.766.300.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	152.186.560.000	31.420.260.000
Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.218.656	3.142.026
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.218.656	3.142.026
- Cổ phiếu phổ thông	*15.218.656*	*3.142.026*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.218.656	3.142.026
- Cổ phiếu phổ thông	*15.218.656*	*3.142.026*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 17/04/2016 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5,5% và thưởng bằng cổ phiếu cho cổ đông có tên tại ngày chốt danh sách với tỷ lệ 5,5%. Dự kiến việc chi trả cổ tức và thưởng bằng cổ phiếu được thực hiện trong quý 3/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.453.104.907	4.216.883.913
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	8.263.231.799	2.161.476.037
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**16.716.336.706**	**6.378.359.950**

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	6.887.637.912	5.358.886.090
Doanh thu dịch vụ bến bãi	9.042.550.479	5.582.934.562
Doanh thu bán đậu nành	5.060.100.000	-
Doanh thu bán đá	42.767.096.364	-
Doanh thu bán phân bón	20.589.814.000	-
Cộng	**84.347.198.755**	**10.941.820.652**

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	2.987.669.702	3.651.143.160
Giá vốn dịch vụ bến bãi	1.895.226.909	1.984.452.379
Giá vốn bán đậu nành	5.029.800.000	-
Giá vốn bán đá	41.565.349.189	-
Giá vốn bán phân bón	20.475.788.000	-
Cộng	**71.953.833.800**	**5.635.595.539**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi	1.945.633	535.209
Lãi cho các cá nhân vay tiền	830.448.319	-
Cộng	**832.393.952**	**535.209**

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	840.616.060	234.286.976
Cộng	**840.616.060**	**234.286.976**

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân công	492.390.964	349.139.037
Các khoản khác	98.000.000	98.349.998
Cộng	**590.390.964**	**447.489.035**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Phân bổ lợi thế thương mại	33.669.688	-
Chi phí nhân công	879.941.342	712.937.058
Chi phí khấu hao	377.114.220	558.571.650
Các khoản khác	356.091.843	489.959.080
Cộng	**1.646.817.093**	**1.761.467.788**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con	193.541.419	-
Cộng	**193.541.419**	**-**

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Các khoản phạt thuế, phạt chậm nộp	10.973.278	10.104.846
Các khoản khác	10.252.508	9.447.421
Cộng	**21.225.786**	**19.552.267**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.320.250.423	2.843.964.256
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	**(266.209.220)**	**258.254.923**
- Điều chỉnh tăng	79.874.010	258.254.923
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	*10.973.278*	*89.546.521*
+ Phân bổ lợi thế thương mại	*33.669.688*	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	*35.231.044*	*168.708.402*
- Điều chỉnh giảm	346.083.230	-
+ Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con	*193.541.419*	-
+ Chuyển lỗ của các công ty con	*152.541.811*	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.054.041.203	3.102.219.179
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.010.808.241**	**682.488.219**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*2.010.808.241*	*682.488.219*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	8.263.231.799	2.161.476.037
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.263.231.799	2.161.476.037
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.854.173	4.815.858
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**761**	**449**

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Kế hoạch đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích cụ thể. Hằng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được, Ban điều hành sẽ đề xuất số tiền trích quỹ khen thương phúc lợi.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.483.670.850	2.565.261.843
Chi phí nhân công	2.284.197.136	1.742.070.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.795.993.297	1.226.119.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.257.634.224	1.253.201.970
Chi phí khác bằng tiền	632.625.472	1.057.899.077
Cộng	**8.454.120.979**	**7.844.552.362**

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ vận chuyển và bến bãi		Bán đá		Bán đậu nành, phân bón		Cộng	
Báo cáo bộ phận theo lĩnhvực kinh doanh	**6 tháng đầu năm 2016 VND**	**6 tháng đầu năm 2015 VND**	**6 tháng đầu năm 2016 VND**	**6 tháng đầu năm 2015 VND**	**6 tháng đầu năm 2016 VND**	**6 tháng đầu năm 2015 VND**	**6 tháng đầu năm 2016 VND**	**6 tháng đầu năm 2015 VND**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.930.188.391	10.941.820.652	42.767.096.364	-	25.649.914.000	-	84.347.198.755	10.941.820.652
Giá vốn hàng bán	4.882.896.611	5.635.595.539	41.565.349.189	-	25.505.588.000	-	71.953.833.800	5.635.595.539
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	**11.047.291.780**	**5.306.225.113**	**1.201.747.175**	-	**144.326.000**	-	**12.393.364.955**	**5.306.225.113**
Doanh thu HĐ tài chính	831.873.846	535.209	52.273	-	467.833	-	832.393.952	535.209
Chi phí tài chính	178.922.001	234.286.976	661.694.059	-	-	-	840.616.060	234.286.976
Chi phí bán hàng	566.455.579	447.489.035	23.935.385	-	-	-	590.390.964	447.489.035
Chi phí quản lý DN	1.372.395.895	1.761.467.788	233.620.198	-	40.801.000	-	1.646.817.093	1.761.467.788
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**9.761.392.151**	**2.863.516.523**	**282.549.806**	-	**103.992.833**	-	**10.147.934.790**	**2.863.516.523**

	30/06/2016 VND	**01/01/2016 VND**	**30/06/2016 VND**	**01/01/2016 VND**	**30/06/2016 VND**	**01/01/2016 VND**	**30/06/2016 VND**	**01/01/2016 VND**
Tài sản cố định hữu hình	22.561.693.023	23.764.609.216	13.362.403.139	-	-	-	35.924.096.162	23.764.609.216
- Nguyên giá	*36.569.354.167*	*36.569.354.167*	*35.772.259.595*	-	-	-	*72.341.613.762*	*36.569.354.167*
- Hao mòn lũy kế	*(14.007.661.144)*	*(12.804.744.951)*	*(22.409.856.456)*	-	-	-	*(36.417.517.600)*	*(12.804.744.951)*
Tài sản cố định vô hình	90.639.342	97.608.720	-	-	-	-	90.639.342	97.608.720
- Nguyên giá	*170.135.000*	*170.135.000*	*49.554.110*	-	-	-	*219.689.110*	*170.135.000*
- Hao mòn lũy kế	*(79.495.658)*	*(72.526.280)*	*(49.554.110)*	-	-	-	*(129.049.768)*	*(72.526.280)*
Phải thu khách hàng	865.019.438	541.204.833	2.508.088.612	-	*30.391.946.448*	-	33.765.054.498	541.204.833
Trả trước cho người bán	3.321.579.388	-	2.029.825.845	-	-	-	5.351.405.233	-
Phải trả người bán	208.315.277	269.039.260	15.297.060.625	-	39.418.668.000	-	54.924.043.902	269.039.260
Người mua trả tiền trước	-	-	211.730.302	-	-	-	211.730.302	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Hàng hóa của Công ty là các sản phẩm đá, đậu nành, phân bón. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Đối với hàng hóa (đá, đậu nành, phân bón), Công ty thực hiện ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hóa nguồn cung cấp của Công ty. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu, hàng hóa đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Đối với hoạt động thương mại bán hàng hóa, Công ty lựa chọn khách hàng lớn, có uy tín. Đối với hoạt động kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe có đặc thù thu tiền ngay, do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	54.924.043.902	-	54.924.043.902
Chi phí phải trả	146.784.960	-	146.784.960
Vay và nợ thuê tài chính	19.689.443.104	18.548.628.300	38.238.071.404
Phải trả khác	6.763.320.089	-	6.763.320.089
Cộng	**81.523.592.055**	**18.548.628.300**	**100.072.220.355**

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	269.039.260	-	269.039.260
Chi phí phải trả	6.813.139	-	6.813.139
Vay và nợ thuê tài chính	1.110.000.000	2.710.000.000	3.820.000.000
Phải trả khác	449.129.081	-	449.129.081
Cộng	**1.834.981.480**	**2.710.000.000**	**4.544.981.480**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.902.941.386	-	2.902.941.386
Phải thu khách hàng	139.765.054.498	-	139.765.054.498
Phải thu về cho vay	35.405.876.765	-	35.405.876.765
Phải thu khác	602.701.241	184.400.000	787.101.241
Cộng	**178.676.573.890**	**184.400.000**	**178.860.973.890**

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.174.090.626	-	1.174.090.626
Phải thu khách hàng	541.204.833	-	541.204.833
Phải thu về cho vay	28.410.121.388	-	28.410.121.388
Phải thu khác	62.567.519	-	62.567.519
Cộng	**30.187.984.366**	**-**	**30.187.984.366**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ 5,5%) và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông (tỷ lệ 5,5%) tại ngày 29/07/2016. Ngoài ra, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Bán hàng			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Cho thuê xe	256.363.638	104.727.270
	Bán đá	40.363.956.000	-
	Bán phân bón	20.589.814.000	-
Mua hàng			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê xe buýt, d.vụ khác	272.280.000	272.280.000
	Mua đậu nành	5.029.800.000	-

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lương Ban Giám đốc	157.435.786	158.826.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Tường Cọt	Hà Thị Phương Oanh	Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 18 tháng 07 năm 2016